TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
**PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 366 /CTSV
Về việc sinh viên hết thời gian tối đa đào tạo.

*Cần Thơ, ngày 26 tháng 12 năm 2019*

**Kính gửi** :
- Thủ trưởng các đơn vị;
- Cố vấn học tập và sinh viên.

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2748/QĐ-ĐHCT, ngày 12/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ; Phòng Công tác Sinh viên thông báo danh sách sinh viên dự kiến hết thời gian tối đa đào tạo:

- Danh sách 1: Danh sách sinh viên dự kiến hết thời gian tối đa đào tạo tính đến **hết tháng 10 năm 2020**;

- Danh sách 2: Danh sách sinh viên dự kiến hết thời gian tối đa đào tạo tính đến **hết tháng 10 năm 2021**.

*(Danh sách 1,2 kèm theo)*

Đề nghị Quý Thủ trưởng các đơn vị, Cố vấn học tập quan tâm triển khai, có biện pháp đôn đốc nhắc nhở sinh viên học tập để hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời gian quy định.

Trân trọng kính chào./.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Thanh Tường**

***Nơi nhận***:
- Như trên;
- Lưu: P.CTSV.

# DANH SÁCH 1: SINH VIÊN DỰ KIẾN HẾT THỜI GIAN TỐI ĐA ĐÀO TẠO

## Tính đến hết tháng 10 năm 2020

*(Đính kèm theo Công văn số 366./CTSV, ngày 26 / 12 /2019)*

| Stt | Mã SV | Họ và tên | Tên lớp | Năm đào tạo tối đa | Khóa học | Đơn vị | Thời gian dự kiến hết hạn học học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | B1203262 | Võ Thị Bích Trân | DA12Y3A1 | 8 | 38 | DA | 10/2020 | |
| 2 | 1111235 | Huỳnh Hải Hoàng | DI1195A1 | 9 | 37 | DI | 10/2020 | |
| 3 | 1118765 | Lê Quang Trình | DI1195A1 | 9 | 37 | DI | 10/2020 | |
| 4 | 1111326 | Quách Hoàng Phúc | DI1196A1 | 9 | 37 | DI | 10/2020 | |
| 5 | 1111450 | Sơn Sony | DI11Y9A1 | 9 | 37 | DI | 10/2020 | |
| 6 | 1111501 | Nguyễn Trung Nguyễn | DI11Z6A1 | 9 | 37 | DI | 10/2020 | |
| 7 | B1201312 | Nguyễn Bảo Ngọc | DI12Z6A9 | 9 | 38 | DI | 10/2020 | |
| 8 | B1204238 | Nguyễn Thanh Tùng | KH12Y1A1 | 8 | 38 | DI | 10/2020 | |
| 9 | B1204176 | Kim Thị Linh | KH12Y1A2 | 8 | 38 | DI | 10/2020 | |
| 10 | B1204196 | Nguyễn Thành Phong | KH12Y1A2 | 8 | 38 | DI | 10/2020 | |
| 11 | B1204203 | Vũ Xuân Quang | KH12Y1A2 | 8 | 38 | DI | 10/2020 | |
| 12 | B1204221 | Đinh Văn Lý Thông | KH12Y1A2 | 8 | 38 | DI | 10/2020 | |
| 13 | B1201378 | Lê Nguyễn Thanh Hiển | KH12Y1A9 | 8 | 38 | DI | 10/2020 | |
| 14 | B1200991 | Phạm Thị Hồng Kim | NN12X1A1 | 8 | 38 | FL | 10/2020 | |
| 15 | B1200700 | Nguyễn Thị Hà Anh | NN12X1A9 | 8 | 38 | FL | 10/2020 | |
| 16 | B1200823 | Trần Anh Văn | NN12X1A9 | 8 | 38 | FL | 10/2020 | |
| 17 | B1208180 | Nguyễn Thị Việt Trinh | NN12X1A9 | 8 | 38 | FL | 10/2020 | |
| 18 | B1201084 | Lê Thị Tuyết Vân | NN12X2A1 | 8 | 38 | FL | 10/2020 | |
| 19 | B1201646 | Lê Ngọc ái Vy | NN12Z8A9 | 8 | 38 | FL | 10/2020 | |
| 20 | B1208272 | Nguyễn Thị Phương Huỳnh | XH12V1A9 | 8 | 38 | FL | 10/2020 | |
| 21 | B1204204 | Trịnh Xuân Quyên | KT1220A9 | 8 | 38 | KT | 10/2020 | |
| 22 | B1201783 | Hồ Văn Thắng | KT1222A2 | 8 | 38 | KT | 10/2020 | |
| 23 | B1206386 | Đoàn Đặng Tấn Tài | KT1222A9 | 8 | 38 | KT | 10/2020 | |
| 24 | B1206444 | Phạm Thị Bích Hồng | KT1223A2 | 8 | 38 | KT | 10/2020 | |
| 25 | B1201326 | Hồ Nguyễn Minh Trâm | KT1245A9 | 8 | 38 | KT | 10/2020 | |
| 26 | B1202733 | Lê Anh Thư | KT12V5A2 | 8 | 38 | KT | 10/2020 | |
| 27 | B1201805 | Trần Thị Ngọc Ân | KT12W2A1 | 8 | 38 | KT | 10/2020 | |
| 28 | B1202407 | Dương Huỳnh Khánh | LK1264A9 | 8 | 38 | LK | 10/2020 | |
| 29 | B1200134 | Lê Quốc Nghiêm | LK1265A9 | 8 | 38 | LK | 10/2020 | |
| 30 | B1200247 | Trần Thị Thủy Tiên | LK1265A9 | 8 | 38 | LK | 10/2020 | |
| 31 | B1205081 | Trương Hoàng Nhân | TC1257A1 | 8 | 38 | MT | 10/2020 | |
| 32 | B1205748 | Vương Văn Thành | CN1212A1 | 8 | 38 | NN | 10/2020 | |
| 33 | B1201655 | Nguyễn Chí Dũng | TT1219A9 | 8 | 38 | NN | 10/2020 | |
| 34 | B1206188 | Phạm Tấn Phát | TT1273A1 | 8 | 38 | NN | 10/2020 | |
| 35 | B1208547 | Đặng Thị Thúy Hiền | TT12X8A9 | 8 | 38 | NN | 10/2020 | |
| 36 | B1200600 | Mai Phước Lộc | HS1209A1 | 8 | 38 | SP | 10/2020 | |
| 37 | B1201410 | Phan Thanh Bình | NV1217A9 | 8 | 38 | SP | 10/2020 | |
| 38 | B1200296 | Trần Hải Nghi | TL1201A1 | 8 | 38 | SP | 10/2020 | |
| 39 | B1200353 | Nguyễn Tuấn Đạt | TL1233A1 | 8 | 38 | SP | 10/2020 | |
| 40 | B1207930 | Nguyễn Thị Thu Hương | TL12X3A9 | 8 | 38 | SP | 10/2020 | |
| 41 | 1110398 | Bùi Thanh Nhàn | CK1184A1 | 9 | 37 | TN | 10/2020 | |
| 42 | B1204449 | Phạm Minh Sang | CK1283A2 | 8 | 38 | TN | 10/2020 | |
| 43 | 1110650 | Nguyễn Quốc Khương | TC1162A2 | 9 | 37 | TN | 10/2020 | |
| 44 | 1110655 | Phạm Nguyễn Quang Minh | TC1162A2 | 9 | 37 | TN | 10/2020 | |
| 45 | 1110960 | Phan Nhựt Triều | TC11Y5A1 | 9 | 37 | TN | 10/2020 | |

| Stt | Mã SV | Họ và tên | Tên lớp | Năm đào tạo tối đa | Khóa học | Đơn vị | Thời gian dự kiến hết hạn học học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | 1111136 | Tạ Ân Trân | TC11Y6A1 | 9 | 37 | TN | 10/2020 | |
| 47 | 1117938 | Trần Huy Tiệp | TC11Y8A1 | 9 | 37 | TN | 10/2020 | |
| 48 | 1117979 | Ngô Nguyễn Minh Kiên | TC11Z5A1 | 9 | 37 | TN | 10/2020 | |
| 49 | B1206641 | Trần Dào | TS1213A1 | 8 | 38 | TS | 10/2020 | |
| 50 | B1201081 | Hồ Thanh Quyên | TS1213A9 | 8 | 38 | TS | 10/2020 | |
| 51 | B1206377 | Lâm Hoài Phương | TS1281A1 | 8 | 38 | TS | 10/2020 | |
| 52 | B1206765 | Lâm Tuấn Huy | TS12W6A1 | 8 | 38 | TS | 10/2020 | |
| 53 | B1201453 | Trần Hoàng Mỹ | NV12W7A1 | 8 | 38 | XH | 10/2020 | |
| 54 | B1208412 | Nguyễn Quốc Khánh | TV12W9A1 | 8 | 38 | XH | 10/2020 | |
| 55 | B1208425 | Quách Thị Kiều Mị | TV12W9A2 | 8 | 38 | XH | 10/2020 | |
| 56 | B1209841 | Phan Thị Bích Ngọc | XH12W8A9 | 8 | 38 | XH | 10/2020 | |

Tổng số theo danh sách có **56** sinh viên./.

**PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

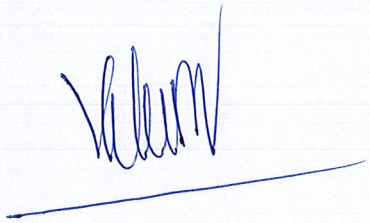

# DANH SÁCH 2: SINH VIÊN DỰ KIẾN HẾT THỜI GIAN TỐI ĐA ĐÀO TẠO

## Tính đến hết tháng 10 năm 2021

*(Đính kèm theo Công văn số 366 /CTSV, ngày 26 / 12 /2019)*

| Stt | Mã SV | Họ và tên | Tên lớp | Năm đào tạo tối đa | Khóa học | Đơn vị | Thời gian dự kiến hết hạn học học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | C1500110 | Đoàn Tí Hon | DI15Y1A1 | 5 | 41 | DI | 01/2021 | |
| 2 | C1500115 | Nguyễn Thanh Phương | DI15Y1A1 | 5 | 41 | DI | 01/2021 | |
| 3 | C1500124 | Huỳnh Văn Tú | DI1595A2 | 5 | 41 | DI | 01/2021 | |
| 4 | C1500396 | Trần Lê Trung Hiếu | DI15Y9A1 | 5 | 41 | DI | 01/2021 | |
| 5 | C1500401 | Nguyễn Sỉ Du | DI15Y9A2 | 5 | 41 | DI | 01/2021 | |
| 6 | C1500409 | Hà Huỳnh Mai Thy | DI15Y9A2 | 5 | 41 | DI | 01/2021 | |
| 7 | B1203876 | Lê Tuấn Anh | DI12Z6A1 | 9 | 38 | DI | 10/2021 | |
| 8 | B1203965 | Nguyễn Ngọc Thái | DI12Y9A1 | 9 | 38 | DI | 10/2021 | |
| 9 | B1203978 | Nguyễn Quốc Trí | DI12Y9A1 | 9 | 38 | DI | 10/2021 | |
| 10 | B1203991 | Trương Tuấn Anh | DI1296A1 | 9 | 38 | DI | 10/2021 | |
| 11 | B1204022 | Phạm Văn Hưởng | DI1296A2 | 9 | 38 | DI | 10/2021 | |
| 12 | B1204049 | Trần Thế Minh Nhựt | DI1296A1 | 9 | 38 | DI | 10/2021 | |
| 13 | B1208777 | Nguyễn Thị Lành | DI1295A1 | 9 | 38 | DI | 10/2021 | |
| 14 | C1600093 | Nguyễn Thị Thu Hương | FL16Z8A1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 15 | C1600094 | Đinh Phương Kiều | FL16Z8A1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 16 | C1600095 | Hàng Thị Mỹ Nhung | FL16Z8A1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 17 | C1600101 | Nguyễn Công Hậu | FL16V1L1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 18 | C1600102 | Phan Ngọc Hiếu | FL16V1L1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 19 | C1600111 | Lê Thị Nhựt Thanh | FL16V1L1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 20 | C1600112 | Lê Văn Thạnh | FL16V1L1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 21 | C1600114 | Dương Ngọc Thủy Tiên | FL16V1L1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 22 | C1600116 | Nguyễn Hoàng Thủy Tiên | FL16V1L1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 23 | C1600194 | Lâm Văn Kiệt | FL16X1B1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 24 | C1600196 | Danh Wanh Na | FL16X1B1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 25 | C1600259 | Lê Hồng Thảo | FL16V1L1 | 4 | 42 | FL | 01/2021 | |
| 26 | B1201235 | Nguyễn Thị Kim Ngân | NN12Z8A1 | 8 | 38 | FL | 10/2021 | |
| 27 | B1205639 | Dương Khiết Minh | XH12V1A9 | 8 | 38 | FL | 10/2021 | |
| 28 | B1208260 | Đào Thị Mỹ Duyên | NN12X2A1 | 8 | 38 | FL | 10/2021 | |
| 29 | B1203560 | Trần Phước Hòa | KH12Y2A2 | 8 | 38 | KH | 10/2021 | |
| 30 | C1600040 | Phùng Tấn Sang | KT1620L1 | 4 | 42 | KT | 01/2021 | |
| 31 | C1600053 | Lê Thị ánh Tuyết | KT16V5A1 | 4 | 42 | KT | 01/2021 | |
| 32 | C1600058 | Võ Phụng Nhi | KT16W3A3 | 4 | 42 | KT | 01/2021 | |
| 33 | C1600160 | Huỳnh Minh Điền | KT1622L1 | 4 | 42 | KT | 01/2021 | |
| 34 | C1600172 | Mai Hoài Sương | KT1622L1 | 4 | 42 | KT | 01/2021 | |
| 35 | C1600206 | Tạ Trung Hiếu | KT1621L1 | 4 | 42 | KT | 01/2021 | |
| 36 | C1600223 | Huỳnh Thị Thúy Trân | KT1621L1 | 4 | 42 | KT | 01/2021 | |
| 37 | 1117672 | Trần Minh Thắng | KT1122A9 | 9 | 37 | KT | 10/2021 | |
| 38 | 4113875 | Lý Huỳnh Quốc An | KT11W1A1 | 8 | 37 | KT | 10/2021 | |
| 39 | B1201842 | Nguyễn Thụy Trúc Mi | KT12W2A1 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |
| 40 | B1202213 | Nguyễn Trung Tính | KT12W3A2 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |
| 41 | B1202226 | Nguyễn Thị Thủy Tuyên | KT12W3A2 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |
| 42 | B1202788 | Thái Thị Mỹ Huyền | KT12W4A9 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |
| 43 | B1204947 | Lưu Nhựt Phi | KT1222A9 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |
| 44 | B1206318 | Ngô Thị Hạnh Dung | KT1223A3 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |
| 45 | B1208727 | Nguyễn Trang Cẩm Nhung | KT12W4A9 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |

| Stt | Mã SV | Họ và tên | Tên lớp | Năm đào tạo tối đa | Khóa học | Đơn vị | Thời gian dự kiến hết hạn học học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | B1208763 | Trần Nguyễn Trúc Giang | KT1222A9 | 8 | 38 | KT | 10/2021 | |
| 47 | B1202860 | Trương Thị Hồng Gấm | LK1263A2 | 8 | 38 | LK | 10/2021 | |
| 48 | S1200243 | Hồ Thanh Hải | LK1263B1 | 8 | 38 | LK | 10/2021 | |
| 49 | C1600079 | Nguyễn Viết Chiến | MT1657A1 | 4 | 42 | MT | 01/2021 | |
| 50 | C1600083 | Đoàn Thị Huyền My | MT1657A2 | 4 | 42 | MT | 01/2021 | |
| 51 | C1600086 | Nguyễn Thanh Nhàn | MT1657A2 | 4 | 42 | MT | 01/2021 | |
| 52 | C1600087 | Lê Hửu Nhân | MT1657A2 | 4 | 42 | MT | 01/2021 | |
| 53 | C1600089 | Nguyễn Thiện Sang | MT1657A2 | 4 | 42 | MT | 01/2021 | |
| 54 | C1600134 | Trần Nguyễn Trung Hiếu | MT16X7L1 | 4 | 42 | MT | 01/2021 | |
| 55 | B1205780 | Nguyễn Quang Huy | TT1219A2 | 8 | 38 | NN | 10/2021 | |
| 56 | C1600183 | Trần Văn Phưởng | SP1616A1 | 4 | 42 | SP | 01/2021 | |
| 57 | C1600190 | Lê Hồng Thơ | SP1617A1 | 4 | 42 | SP | 01/2021 | |
| 58 | C1600258 | La Ngọc Thanh Tuyền | SP1609A1 | 4 | 42 | SP | 01/2021 | |
| 59 | C1600263 | Lê Thị Hồ Thủy | SP1609A1 | 4 | 42 | SP | 01/2021 | |
| 60 | C1500196 | Hà Minh Trọng | TN1562A5 | 5 | 41 | TN | 01/2021 | |
| 61 | 1107766 | Nguyễn Đình Nghĩa | CK1093A1 | 9 | 36 | TN | 10/2021 | |
| 62 | 1111008 | Nguyễn Hữu Lộc | TC1161A2 | 9 | 37 | TN | 10/2021 | |
| 63 | B1204283 | Võ Minh Khai | TC12V6A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 64 | B1204579 | Tạ Thanh Phương | CK1284A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 65 | B1204677 | Nguyễn Hãi Âu | TC12Y6A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 66 | B1204736 | Lê Thành Thái | TC12Y6A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 67 | B1204942 | Lê Thành Nhân | TC12Y5A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 68 | B1205399 | Huỳnh Thanh Giang | TC1262A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 69 | B1205451 | Nguyễn Văn Sang | TC1286A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 70 | B1205551 | Hoàng Phú | TC1204A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 71 | B1205690 | Nguyễn Thanh Tùng | TC1286A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 72 | B1208927 | Trần Lý Hùng | CK1285A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 73 | B1208935 | Trần Văn Kiệt | CK1293A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 74 | B1209048 | Nguyễn Hữu Nghĩa | TC12Y6A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 75 | B1209162 | Trần Nguyễn Minh Trí | TC12Z5A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 76 | B1209175 | Nguyễn Thị Thuý Vy | TC12Z5A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 77 | B1209191 | Nguyễn Hồng Giang | TC12Y8A1 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 78 | B1209192 | Nguyễn Văn Giáo | TC12Y8A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 79 | B1209199 | Nguyễn Việt Hùng | TC12Y8A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 80 | B1209252 | Mai Văn Toàn | TC12Y8A2 | 9 | 38 | TN | 10/2021 | |
| 81 | B1206839 | Lê Phước Trung | TS12W6A1 | 8 | 38 | TS | 10/2021 | |

Tổng số theo danh sách có **81** sinh viên./.

**PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**